

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN ĐHQGHN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG: ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 60340102

*(Ban hành theo Quyết định số 3907/QĐ-ĐHQGHN, ngày 14 tháng 10 năm 2015
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên chuyên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
 - + Tiếng Anh: Business Administration
- **Mã số chuyên ngành đào tạo:** 60340102
- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
 - + Tiếng Anh: Business Administration
- **Trình độ đào tạo:** Thạc sĩ
- **Thời gian đào tạo:** 2 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Business Administration
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo các thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA) có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, có kỹ năng thực hành quản trị chuyên nghiệp và hiệu quả để có thể trở thành các doanh nhân và nhà lãnh đạo doanh nghiệp với tầm nhìn và tri thức về quản trị kinh doanh trong môi trường toàn cầu, có năng lực điều hành và tổ chức thực thi các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

WAT

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng được xây dựng nhằm mục tiêu trang bị cho người học phương pháp tư duy khoa học, có tư duy chiến lược và các kỹ năng tác nghiệp cụ thể về các lĩnh vực như: Lãnh đạo trong tổ chức, Quản trị Marketing, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị tài chính, Quản trị dự án, Quản trị rủi ro.... Người học cũng có các kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định trong bối cảnh thông tin bất đối xứng, được trang bị nền tảng đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, biết thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp một cách đúng đắn để hài hòa các lợi ích trong xã hội.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

- Thi tuyển với các môn thi sau đây:
 - + Môn thi Cơ bản: Quản trị học
 - + Môn thi Cơ sở: Thi theo phương thức đánh giá năng lực
 - + Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Điều kiện văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản trị kinh doanh hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản trị kinh doanh;
- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành Quản trị kinh doanh và có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 5 học phần (15 tín chỉ);
- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy ngành gần với ngành Quản trị kinh doanh và có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 9 học phần (27 tín chỉ);
- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy một số ngành khác với ngành Quản trị kinh doanh và có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 12 học phần (34 tín chỉ).

3.2.2. Điều kiện thâm niên công tác

- Những người có bằng tốt nghiệp loại khá trở lên và không thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được dự thi ngay;

- Những người có bằng tốt nghiệp đại học dưới loại khá hoặc thuộc diện phải học bổ sung kiến thức thì phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đăng ký dự thi;

- Riêng đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học chính quy một số ngành khác với ngành Quản trị kinh doanh phải có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

3.3. Danh mục các ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác:

- Danh mục các ngành phù hợp: Kinh tế (có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản trị kinh doanh);

- Danh mục các ngành gần: Kinh tế (không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản trị kinh doanh); Kinh tế quốc tế; Marketing; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán.

- Danh mục các ngành khác: Quốc tế học, Du lịch, Giáo dục chính trị, Ngôn ngữ Anh, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng và các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi (mã số 5231), Báo chí và truyền thông (mã số 5232), Pháp luật (mã số 5238), Toán và thống kê (mã số 5246), Máy tính và công nghệ thông tin (mã số 5248), Công nghệ kỹ thuật (mã số 5251), Kỹ thuật (mã số 5252), Kiến trúc và xây dựng (mã số 5258), Nông, lâm nghiệp và thủy sản (mã số 5262), Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân (mã số 5281) (trừ các ngành có tên trong Danh mục các ngành phù hợp và Danh mục các ngành gần).

3.4. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

- Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành Quản trị kinh doanh, danh mục các học phần bổ sung kiến thức gồm 5 học phần (15 tín chỉ):

| | | |
|---|-------------------------------|-------------|
| + | Kinh tế vi mô | (3 tín chỉ) |
| + | Kinh tế vĩ mô | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị học | (3 tín chỉ) |
| + | Nguyên lý Quản trị Kinh doanh | (3 tín chỉ) |
| + | Nguyên lý Marketing | (3 tín chỉ) |

VAT

- Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy ngành gần với ngành Quản trị kinh doanh, danh mục các học phần bổ sung kiến thức gồm 9 học phần (27 tín chỉ):

| | | |
|---|-------------------------------|-------------|
| + | Kinh tế vi mô | (3 tín chỉ) |
| + | Kinh tế vĩ mô | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị học | (3 tín chỉ) |
| + | Nguyên lý Quản trị Kinh doanh | (3 tín chỉ) |
| + | Nguyên lý Marketing | (3 tín chỉ) |
| + | Nguyên lý Kế toán | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị tài chính | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị Nguồn nhân lực | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị chiến lược | (3 tín chỉ) |

- Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành khác với ngành Quản trị kinh doanh, danh mục các học phần bổ sung kiến thức gồm 12 học phần (34 tín chỉ):

| | | |
|---|---------------------------------|-------------|
| + | Kinh tế vi mô | (3 tín chỉ) |
| + | Kinh tế vĩ mô | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị học | (3 tín chỉ) |
| + | Nguyên lý Quản trị Kinh doanh | (3 tín chỉ) |
| + | Nguyên lý Marketing | (3 tín chỉ) |
| + | Nguyên lý Kế toán | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị tài chính | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị Nguồn nhân lực | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị chiến lược | (3 tín chỉ) |
| + | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | (2 tín chỉ) |
| + | Quản trị chất lượng | (2 tín chỉ) |
| + | Toán kinh tế | (3 tín chỉ) |

WST

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn

1.1. Kiến thức chuyên môn

- Nắm vững những kiến thức chuyên sâu về tư duy chiến lược, biết hoạch định chiến lược kinh doanh;
- Nắm vững những kiến thức chuyên môn sâu về các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: Lãnh đạo tổ chức, Quản trị Marketing, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị tài chính, Quản trị dự án, Quản trị rủi ro....
- Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo;
- Có trình độ ngoại ngữ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.2. Năng lực ứng dụng thực tiễn

- Vận hành và triển khai được các chiến lược và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp/ tổ chức; giải quyết được các tình huống phức tạp trong kinh doanh và đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn phù hợp với đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp;
- Vận dụng được những kiến thức chuyên môn sâu về các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: Lãnh đạo tổ chức, Quản trị Marketing, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị tài chính, Quản trị dự án, Quản trị rủi ro....
- Biết thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp một cách đúng đắn để hài hòa các lợi ích trong xã hội và phát triển doanh nghiệp bền vững;
- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản

vat

lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2. Chuẩn về kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực được đào tạo;

- Phân tích, đánh giá và dự báo có luận cứ khoa học về những thay đổi của môi trường kinh tế vĩ mô cũng như môi trường hoạt động kinh doanh từ đó đưa ra các quyết sách đúng đắn cho chiến lược phát triển doanh nghiệp trong dài hạn;

- Điều hành các nghiệp vụ quản trị kinh doanh của doanh nghiệp một cách khoa học và hiệu quả.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- Kỹ năng cá nhân: Lãnh đạo bản thân và lãnh đạo tổ chức. Sáng tạo và vận dụng các kiến thức lý luận, phát huy các kinh nghiệm của bản thân trong việc phân tích và xử lý các tình huống quản trị kinh doanh;

- Làm việc theo nhóm: Phối hợp xây dựng và triển khai dự án kinh doanh;

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Trách nhiệm công dân

- Có đạo đức công dân, có tinh thần tìm tòi và khám phá, chấp nhận khó khăn và áp lực để thực hiện các nghiên cứu khoa học và phát hiện những vấn đề thực tiễn về kinh doanh nhằm phục vụ cộng đồng.

vet

3.2. Đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ

- Công tâm, khách quan, chuyên nghiệp, tôn trọng chữ tín và có tinh thần trách nhiệm;
- Tuân thủ pháp luật, gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh quy chế làm việc trong tổ chức.

3.3. Thái độ tích cực, yêu nghề

- Có thái độ tích cực khi làm việc, có tinh thần hợp tác tốt với các đồng nghiệp trong quá trình làm việc;
- Luôn hăng hái thực hiện các nhiệm vụ được giao theo thời hạn quy định.

4. Vị trí việc làm học viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Tốt nghiệp chương trình thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng, người học có thể đảm nhiệm một trong số các vị trí công tác sau:

- Nhóm 1: Nhà quản lý cấp trung tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Nhóm 2: Chủ doanh nghiệp, giám đốc điều hành (CEO) tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn ở bậc tiến sĩ để trở thành chuyên gia cao cấp về lĩnh vực quản trị kinh doanh tại các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

Có thể tiếp tục học tập ở bậc tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội với các điều kiện xét tuyển tương ứng theo quy định hoặc có thể tiếp tục theo học các chương trình đào tạo trong và ngoài nước theo những chuyên ngành phù hợp.

6. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế đã tham khảo

Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng sử dụng chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Master of Business Administration) của Đại học Harvard làm chương trình đối sánh (www.hbs.edu).

Theo nhiều tổ chức xếp hạng có uy tín, ĐH Harvard thường được xếp hạng số một trong các trường đại học trên thế giới về đào tạo quản trị kinh doanh. Nội dung và cấu trúc chương trình của Đại học Harvard là những điều Trường Đại học Kinh tế hướng tới.

VAT

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|---|----------------------|
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: | 64 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung: | 8 tín chỉ |
| - Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: | 47 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc</i> : | <i>25 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn</i> : | <i>22/46 tín chỉ</i> |
| - Luận văn thạc sĩ : | 9 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|---|--|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | Khối kiến thức chung | | 8 | | | | |
| 1 | PHI5002 | Triết học (<i>Philosophy</i>) | 4 | 45 | 15 | | |
| 2 | ENG5001 | Tiếng Anh cơ bản (<i>English for general purpose</i>) | 4 | 40 | 20 | | |
| II | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | 47 | | | | |
| II.1 | Các học phần bắt buộc | | 25 | | | | |
| 3 | BSA6004 | Quản trị chiến lược nâng cao (<i>Advanced Strategic Management</i>) | 3 | 25 | 20 | | |
| 4 | BSA6005 | Quản trị Marketing nâng cao (<i>Advanced Marketing Management</i>) | 3 | 25 | 20 | | |
| 5 | BSA6016 | Quản trị nguồn nhân lực nâng cao (<i>Advanced Human Resource Management</i>) | 3 | 25 | 20 | | |
| 6 | BSA6015 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế (<i>Business Ethics and Corporate Culture in International Integration</i>) | 3 | 25 | 20 | | |
| 7 | BSA6018 | Lãnh đạo trong tổ chức (<i>Leadership in Organizations</i>) | 2 | 15 | 15 | | |

WT

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|-----------------------------|--|--------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 8 | INE6001 | Thiết kế và nghiên cứu luận văn (<i>Reserch and Thesis Design</i>) | 2 | 15 | 15 | | |
| 9 | BSA6017 | Quản trị sản xuất tác nghiệp nâng cao (<i>Advanced Production and Operation Management</i>) | 3 | 25 | 20 | | |
| 10 | BSA6003 | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao (<i>Advanced Corporate Finance Management</i>) | 3 | 25 | 20 | | |
| 11 | BSA6021 | Quản trị công ty nâng cao (<i>Advanced Corporate Governance</i>) | 3 | 25 | 20 | | |
| II.2 | Các học phần tự chọn | | 22/46 | | | | |
| 12 | BSA6001 | Các lý thuyết quản trị hiện đại (<i>Modern management theories</i>) | 2 | 20 | 10 | | |
| 13 | BSA6002 | Kinh tế học quản lý (<i>Managerial Economics</i>) | 2 | 20 | 10 | | |
| 14 | BSA6008 | Các thị trường và định chế tài chính (<i>Financial Institutions and Markets</i>) | 2 | 20 | 10 | | |
| 15 | BSA6010 | Kế toán quản trị nâng cao (<i>Advanced Managerial Accounting</i>) | 2 | 20 | 10 | | |
| 16 | BSA6019 | Ra quyết định quản trị (<i>Managerial Decision Making</i>) | 2 | 20 | 10 | | |
| 17 | BSA6024 | Chiến lược cạnh tranh (<i>Competitive Strategy</i>) | 3 | 25 | 20 | | |
| 18 | BSA6025 | Quan hệ công chúng (<i>Public Relation</i>) | 2 | 20 | 10 | | |
| 19 | BSA6026 | Quản trị rủi ro (<i>Risk Management</i>) | 2 | 20 | 10 | | |
| 20 | BSA6027 | Tinh thần doanh nghiệp (<i>Entrepreneurship</i>) | 2 | 20 | 10 | | |
| 21 | BSA6029 | Quản trị công nghệ (<i>Management of Technology</i>) | 3 | 25 | 20 | | |
| 22 | BSA6031 | Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (<i>Corporate Social Responsibility</i>) | 2 | 20 | 10 | | |

VST

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|------------------|----------------|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 23 | BSA6034 | Quản trị dự án (Project Management) | 2 | 20 | 10 | | |
| 24 | BSA6035 | Quản trị thương hiệu (Brand Management) | 2 | 20 | 10 | | |
| 25 | BSA6042 | Hành vi tổ chức nâng cao (Advanced Organizational Behavior) | 2 | 20 | 10 | | |
| 26 | INE6020 | Kinh doanh quốc tế: Thách thức trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu (International Business: Challenges of Global Competition) | 3 | 30 | 15 | | |
| 27 | INE6116 | Thương mại điện tử: Lý thuyết và ứng dụng (E-Commerce: Theories and Application) | 2 | 20 | 10 | | |
| 28 | INE6007 | Quản trị tài chính quốc tế (International Finance Management) | 3 | 30 | 15 | | |
| 29 | FIB 6004 | Phân tích đầu tư và quản trị danh mục đầu tư (Investment Analysis and Portfolio Management) | 3 | 30 | 15 | | |
| 30 | FIB 6010 | Tài chính doanh nghiệp quốc tế (International Corporate Finance) | 2 | 20 | 10 | | |
| 31 | PEC 6125 | Nhà nước, thị trường và quản trị quốc tế (States, Markets and International Governnance) | 3 | 30 | 15 | | |
| IV | | Luận văn thạc sĩ Thesis | 9 | | | | |
| Tổng cộng | | | 64 | | | | |

Ghi chú: (*) Học phần ngoại ngữ cơ bản là học phần điều kiện, có khối lượng 4 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.